CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 277/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, bao gồm: quy định về cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, điều kiện đảm bảo, lộ trình thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, cơ sở giáo dục mầm non và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI

Điều 3. Chính sách đầu tư phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi

1. Tăng cường nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất. Khuyến khích thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư cơ sở vật chất phát triển giáo dục mầm non. Đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm đủ trường lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Nâng chuẩn cơ sở giáo dục mầm non theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Ưu tiên dành quỹ đất sạch, cho phép chuyển đổi linh hoạt mục đích sử dụng đất sang đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non; tập trung giải phóng mặt bằng, giao đất sạch cho các dự án giáo dục mầm non. Không thu tiền sử dụng đất, giảm tiền thuê đất, tiền thuế đất đối với các cơ sở giáo dục mầm non. Không áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên dành trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục mầm non; cho phép áp dụng hình thức cho thuê công trình thuộc sở hữu nhà nước đối với cơ sở giáo dục mầm non tư thục.

3. Ưu tiên đầu tư kinh phí của trung ương và địa phương từ các chương trình, dự án bảo đảm đến năm 2030 có 100% các cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất đủ trường lớp, bảo đảm 01 phòng học/lớp mẫu giáo, 100% phòng học kiên cố, có đủ các phòng chức năng, thư viện trường mầm non, đủ đồ chơi ngoài trời, đồ chơi trong lớp, thiết bị dạy học, đủ bếp ăn, nhà vệ sinh và công trình nước sạch theo quy định.

Điều 4. Chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất

1. Cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang tại xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng

bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền, có trẻ em từ 3 đến 5 tuổi học và ăn, ngủ trưa tại cơ sở giáo dục mầm non (sau đây gọi là trẻ em bán trú) được hưởng các chính sách sau:

a) Được hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú với mức kinh phí là 1.350.000 đồng/trẻ em/năm học.

b) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú với định mức là 5KW điện/tháng/trẻ em và 01 m^3 nước/tháng/trẻ em theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thắp sáng và nước sạch cho trẻ em.

c) Được hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi: Mỗi nhóm 25 trẻ em từ 3 - 4 tuổi, trong đó ít nhất có 8 trẻ em từ 3 đến 4 tuổi bán trú thì được hưởng 01 định mức; mỗi nhóm 30 trẻ em từ 4 - 5 tuổi, trong đó ít nhất có 10 trẻ em từ 4 đến 5 tuổi bán trú thì được hưởng 01 định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Số dư từ 50% trở lên so với số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú của mỗi nhóm thì được tính 01 định mức.

d) Được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn. Định mức chi trả được tính trên số lượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú, tối thiểu bằng 3.900.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học.

2. Cơ sở giáo dục mầm non độc lập, cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ tối thiểu là 50.000.000 đồng/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

Chương III
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VÀ HỖ TRỢ TRẺ EM

Điều 5. Chính sách phát triển đội ngũ

1. Bảo đảm bố trí đủ số lượng giáo viên mầm non mức tối đa theo định mức quy định.

2. Bảo đảm chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trong cơ sở giáo dục mầm non.

3. Hỗ trợ tuyển dụng đối với giáo viên mầm non

a) Đối tượng

Giáo viên mầm non được tuyển dụng mới từ năm học 2025 - 2026 theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non công lập được tuyển dụng ít nhất 05 năm.

b) Nội dung chính sách

Giáo viên mầm non quy định tại điểm a khoản 3 Điều này được hưởng chính sách hỗ trợ tối thiểu 01 năm tiền lương cơ sở (hoặc mức tương đương khi có thay đổi chính sách lương).

4. Hỗ trợ đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

a) Đối tượng

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên và nhân viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

b) Nội dung chính sách

Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được hưởng kinh phí hỗ trợ 960.000 đồng/tháng (kinh phí hỗ trợ không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội).

Điều 6. Chính sách đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

1. Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em

a) Đối tượng

Trẻ em độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người)

thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập, các cơ sở giáo dục mầm non thuộc lực lượng vũ trang tại xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo, cận nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ;

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có);

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi khuyết tật học hòa nhập.

b) Nội dung chính sách

Mỗi trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

2. Hỗ trợ chi phí học tập

a) Đối tượng

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi tại điểm a khoản 1 Điều này;

Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hợp pháp là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

b) Nội dung chính sách

Mỗi trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được hỗ trợ chi phí học tập mỗi tháng là 150.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 7. Trình tự, thời gian xét duyệt, phương thức chi trả chính sách hỗ trợ trẻ em

1. Trình tự, thời gian xét duyệt

Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non rà soát, lập danh sách trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại khoản

1, 2 Điều 6 Nghị định này, gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo thẩm định, phê duyệt; bảo đảm trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này không hưởng chính sách cùng loại tại văn bản quy phạm pháp luật khác;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức xem xét phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt và cấp kinh phí thực hiện;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xem xét phê duyệt đối tượng được hưởng chính sách, thông báo kết quả phê duyệt chính sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ sở giáo dục mầm non;

Ngay sau khi có kết quả xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo tới cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện công khai danh sách đối tượng được hưởng chính sách (trong thời hạn 03 ngày làm việc) và thực hiện chi trả.

2. Phương thức chi trả

Kinh phí hỗ trợ ăn trưa và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này được thực hiện 02 lần trong năm học: lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả vào tháng 4 hằng năm. Cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chi hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định bằng hình thức chuyển khoản hoặc phát trực tiếp.

Điều 8. Trình tự, thời gian xét duyệt, phương thức chi trả kinh phí chính sách phát triển đội ngũ

1. Trình tự xét duyệt

Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non công lập rà soát đối tượng giáo viên tuyển dụng mới, người tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Nghị định này, gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo thẩm định, phê duyệt;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở giáo dục mầm non, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức xem xét hồ sơ, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí thực hiện;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng chính sách, thông báo kết quả phê duyệt

chính sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục mầm non;

Ngay sau khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách, các cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai (trong thời hạn 03 ngày làm việc) và thực hiện chi trả.

2. Phương thức chi trả

Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chi trả trực tiếp một lần kinh phí hỗ trợ tuyển dụng mới giáo viên, đối tượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập sau khi được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Quy trình lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí

1. Lập dự toán

Hằng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục mầm non căn cứ số lượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, kế hoạch tuyển dụng giáo viên, đối tượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ cập được hưởng chính sách lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Phân bổ dự toán

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả chính sách cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định này trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo của địa phương theo chế độ quy định.

3. Quản lý và quyết toán kinh phí

a) Các cơ sở giáo dục mầm non được giao kinh phí thực hiện chính sách cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí đúng mục đích, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Số liệu quyết toán kinh phí chi trả chính sách cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định này được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

1. Nguồn kinh phí

a) Đối với các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định này do ngân sách địa phương đảm bảo. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách.

b) Đối với các chính sách về đầu tư phát triển mạng lưới trường lớp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành.

c) Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành.

Chương IV
LỘ TRÌNH ĐẠT CHUẨN, TIÊU CHUẨN CÔNG NHẬN, CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI VÀ QUY TRÌNH, THỦ TỤC KIỂM TRA CÔNG NHẬN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI

Điều 11. Lộ trình đạt chuẩn

1. Đến 2028, có từ 50% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Đến 2030, 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 12. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn

1. Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi là Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Đối với cá nhân trẻ em: Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non theo từng độ tuổi.

3. Đối với xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã)

a) Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%;

b) Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non từ 3 đến 5 tuổi theo độ tuổi hằng năm đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

4. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh): có ít nhất 85% số xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ít nhất 90% số xã ở vùng còn lại được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 13. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi

Cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi phải có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi theo quy định để tổ chức các hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non.

Điều 14. Người tham gia thực hiện phổ cập

1. Giáo viên mầm non dạy các lớp mầm non từ 3 đến 5 tuổi theo độ tuổi tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, nhân viên cơ sở giáo dục mầm non có đủ điều kiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Nhà giáo.

3. Công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được giao nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo dõi, quản lý công tác phổ cập giáo dục mầm non.

4. Cán bộ, công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ theo dõi, điều tra thống kê, tổng hợp số liệu và vận động trẻ trong độ tuổi ra lớp tại địa bàn.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã phân công người theo dõi công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi tại địa bàn.

Điều 15. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đối với cấp xã.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đối với cấp tỉnh.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, bao gồm:

a) Danh sách dữ liệu kết xuất từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

c) Danh sách trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn, bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã;

b) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi kèm theo các biểu thống kê;

c) Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn

1. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi kèm theo các biểu thống kê.

3. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi của cấp tỉnh đối với cấp xã.

4. Quyết định công nhận các xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

5. Hồ sơ, thủ tục quy định tại Điều 15, 16, 17 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, được sửa đổi theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (Khoản 1 Điều 17) của Chính phủ.

Điều 18. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn

1. Kiểm tra hồ sơ phổ cập và kiểm tra thực tế kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đối với xã hoặc tỉnh nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn

1. Xã tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Tỉnh kiểm tra công nhận xã và lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, chỉ đạo triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

2. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, pháp luật về thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch mạng lưới trường lớp mầm non, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi; thực hiện các chính sách đối với trẻ em, đội ngũ đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

4. Chỉ đạo, đôn đốc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đào tạo, tuyển dụng đủ số lượng giáo viên mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí ngân sách thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này.

6. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn hỗ trợ, tập huấn, bồi dưỡng việc thực hiện phổ cập giáo dục từ 3 đến 5 tuổi và kiểm tra, công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

7. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác điều tra, kiểm tra, đánh giá công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

8. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội và Nghị định này; tham mưu Chính phủ xây dựng Báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ và theo giai đoạn việc thực hiện Nghị quyết báo cáo Quốc hội.

Điều 21. Bộ Công an

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục mầm non rà soát, bổ sung và cung cấp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định, huy động đối tượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trong diện phổ cập (các thông tin cần cung cấp bổ sung gồm: các trường thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông tin xác định đối tượng: trẻ em thuộc khu vực thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; trẻ em đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; trẻ em con đối tượng chính sách theo quy

định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; trẻ em con công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; trẻ em khuyết tật, trẻ em khuyết tật học hòa nhập).

Điều 22. Bộ Quốc phòng

Tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, kế hoạch, chương trình, đảm bảo và tăng cường đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, đội ngũ để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 đến 5 tuổi tại các cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Quốc phòng quản lý đáp ứng yêu cầu phổ cập.

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các địa phương, các cơ sở giáo dục mầm non nơi có cơ sở giáo dục mầm non của Bộ Quốc phòng thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo quy định.

Điều 23. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tham mưu trình Chính phủ các chính sách về tiền lương, tiền công, khen thưởng, thu hút, tuyển dụng, sử dụng đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp học mầm non theo quy định.

Điều 24. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan trình cấp có thẩm quyền bố trí bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

Điều 25. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 26. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành các văn bản, chính sách, kế hoạch, lộ trình chỉ đạo triển khai, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi của tỉnh đạt mục tiêu theo yêu cầu. Đưa mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi vào các văn kiện Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và giai đoạn. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng phát triển giáo dục mầm non. Ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu đông dân cư, địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

2. Quy hoạch, đầu tư xây dựng bảo đảm đủ trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Xây dựng duy trì, nâng cấp, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi của địa phương kết nối với hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đăng ký đào tạo, thu hút, tuyển dụng, bố trí đủ số lượng giáo viên mầm non theo định mức quy định để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

4. Triển khai đầy đủ các chính sách đối với các cơ sở giáo dục mầm non, trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp học mầm non và các đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định này.

5. Bảo đảm kinh phí thực hiện đầy đủ các chính sách quy định tại Nghị định này; cân đối nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách tại địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có khả năng cân đối ngân sách cao hơn mức chính sách quy định tại Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất, trình hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

6. Tổ chức kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách tại địa phương theo quy định.

Điều 27. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn.

2. Tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn huy động trẻ em ra lớp, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 28. Cơ sở giáo dục mầm non và gia đình trẻ em

Các cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định.

Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được đến trường, lớp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non để đạt chuẩn phổ cập giáo dục từ 3 đến 5 tuổi.

Điều 29. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). Sơn 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Lê Thành Long